

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2026/DS-PT

Ngày: 25-5-2026

*V/v Tranh chấp về quyền sử
dụng đất; tranh chấp về bồi
thường thiệt hại*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Dương Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thảo Vân Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Lê Văn Việt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2026/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026, về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất; tranh chấp về bồi thường thiệt hại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2026/QĐPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2026 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 149/TB-TA ngày 29/4/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Bà Phan Thị Thu T1 - sinh năm 1985; địa chỉ: Số B đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 30/8/2022).

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị H - sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị H: Ông Nguyễn Chí H1 - sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 24/11/2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Nguyễn V (chết ngày 04/4/2026)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Việt :

1.1/ Bà Phạm Thị H - sinh năm 1955;

1.2/ Anh Nguyễn Văn T2 – sinh năm 1985;

1.3/ Chị Nguyễn Thị Ngọc P – sinh năm 1993;

1.4/ Chị Nguyễn Thị Ngọc Y – sinh năm 1997;

1.5/ Chị Nguyễn Thị Đ – sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

2/ Chị Phạm Thị Phương N - sinh năm 1979;

3/ Anh Phạm Thành T3 - sinh năm 1984;

4/ Chị Phạm Thị Mỹ Q - sinh năm 1985;

5/ Chị Phạm Thị Thanh N1 - sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

6/ Bà Nguyễn Thị O - sinh năm 1972; địa chỉ: Số C đường X, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà Nguyễn Thị T4 - sinh năm 1966; địa chỉ: Số F đường số A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

9/ Bà Trần Thị H2 - sinh năm 1959;

10/ Chị Nguyễn Thị Hoàng H3 - sinh năm 1983;

11/ Anh Nguyễn Hoàng D - sinh năm 1985;

12/ Chị Nguyễn Thị Hoàng H4 - sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số G đường B, phường C, tỉnh Khánh Hòa.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn.

(Tại phiên tòa, bà T, bà T1, bà H, ông H1, bà O, bà T4 có mặt; các anh, chị là T2, P, Y, Đ, N, T3, Q, N1 có đơn xin xét xử vắng mặt; bà L, bà H2, chị H3, anh D, chị H4 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2021; các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung; các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là bà Phan Thị Thu T1 trình bày:*

Cha, mẹ của bà Nguyễn Thị T là cụ Nguyễn N2 – sinh năm 1930 (chết năm 2005) và cụ Võ Thị T5 – sinh năm 1932 (chết năm 1991). Cụ N2, cụ T5 có 07 người con chung gồm các ông, bà: Nguyễn S (đã chết năm 2017, có vợ là bà Trần Thị H2 và các con gồm chị Nguyễn Thị Hoàng H3 – sinh năm 1983; anh Nguyễn Hoàng D – sinh năm 1985; chị Nguyễn Thị Hoàng H4 – sinh năm 1991), Nguyễn V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị P1 (chết từ nhỏ không có chồng, con).

Vào khoảng năm 1982, cụ N2 khai hoang được một mảnh đất có diện tích khoảng hơn 7.000m² tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện Đ (nay là thôn T, xã N), tỉnh Quảng Ngãi; nhiều người dân sử dụng đất lân cận đều biết rõ quá trình khai hoang và sử dụng thửa đất nêu trên của cha bà T (gồm các ông: Trần Văn N3, N, Phạm Văn N4, Nguyễn Tấn M, Lê Văn L1, Nguyễn X).

Đến năm 1992, cha của bà T chia cho bà một phần diện tích là 1.212m² đất thuộc mảnh đất nêu trên để bà T canh tác (hiện thửa đất có số hiệu là 208, thuộc tờ bản đồ số 31, diện tích 1.212m², loại đất BHK), thửa đất có giới cận: Phía Đông giáp đường đất; phía Tây giáp đất bà K; phía Nam giáp đất ông N5, ông N3; phía Bắc giáp đất ông V. Phần còn lại của mảnh đất thì cha của bà T chia cho anh trai của bà là ông Nguyễn V với diện tích khoảng hơn 6.500m². Khi chia đất, ông V là người cầm thước đo theo ý chí của cụ N2. Việc cho đất không lập giấy tờ nhưng có rất nhiều người biết, anh chị em trong gia đình bà T cũng biết việc này. Đến năm 2013, ông V lập bờ ranh giữa hai phần đất.

Sau khi được cha cho đất thì từ năm 1992 đến năm 1996, bà T trồng cây mía, cây mì. Từ năm 1996 đến năm 2004, trồng đào lộn hột, nhưng do trồng không hiệu quả nên từ năm 2004 đến nay, bà T chuyển sang trồng bạch đàn và cây keo lai. Trong suốt quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31, thôn A, xã P, huyện Đ (nay là thôn T, xã N) tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 208), bà T không tranh chấp với bất kỳ ai.

Ngày 29/01/2021, bà T thuê người đến trồng cây keo tại vị trí phía đông của thửa 208 thì bà Phạm Thị H (vợ ông Nguyễn V) ra la lối, ngăn cản và nhổ bỏ toàn bộ 200 cây keo đã trồng vì cho rằng thửa đất này là của vợ chồng ông V, bà H; bà H không đồng ý cho người khác trồng keo trên đất. Nay, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố quyền sử dụng thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.212m² (đo đạc thực tế 1185,5m²) tọa lạc tại thôn T, xã N, tỉnh Quảng Ngãi là của bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Buộc bà Phạm Thị H5 và ông Nguyễn V trả lại quyền sử dụng thửa 208 cho bà T.

- Buộc bà Phạm Thị H chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất đối với thửa 208.

- Buộc bà Phạm Thị H thu dọn toàn bộ cây trồng trên thửa 208

- Buộc bà Phạm Thị H bồi thường thiệt hại cho bà T 8.500.000 đồng đối với các khoản chi phí, cụ thể sau:

- + T6 mua 200 cây keo với giá 1.200đồng/cây; thành tiền là 240.000 đồng.

- + Chi phí ăn uống của 01 người làm công cho bà T trong 02 ngày 27/01/2021 và ngày 28/01/2021 là 100.000 đồng.

- + Tiền thuê 01 người phát dọn và đốt thực bì trong 02 ngày và tiền công của bà T trong ngày 28/01/2021 là: 180.000 đồng x 3 = 540.000 đồng.

- + C trồng keo 01 ngày là 180.000 đồng.

- + Thiệt hại 186 gốc bạch đàn là 7.440.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H là ông Nguyễn Chí H1 trình bày:*

Vào năm 1993, vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Nguyễn V do thiếu đất sản xuất nên đã khai hoang, vỡ hóa diện tích khoảng 7.900m². Đến năm 2006, quá trình đo vẽ bản đồ theo chương trình đa dạng hóa nông thôn thì diện tích đất nêu trên được tách thành 02 thửa gồm: Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.712m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V, bà H (viết tắt là thửa 168) và thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.212m² do địa hình lồi lõm nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có nguồn gốc là đất rừng, hoang hóa nhiều năm, không có ai khai thác sử dụng và được vợ chồng ông V, bà H khai hoang.

Thửa 208 sau khi khai phá xong, vợ chồng ông V, bà H trồng củ mì; được một thời gian thì xung quanh trồng cây keo lai để làm ranh.

Năm 1998, bà Nguyễn Thị T (em gái ruột ông Nguyễn V) có đến hỏi vợ chồng bà H để mượn thửa đất mới khai hóa (thửa 208) sản xuất trồng củ mì giải quyết khó khăn về lương thực. Trước hoàn cảnh khó khăn của em mình nên vợ chồng bà H đã cho bà T mượn thửa đất trên để sản xuất. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch xong củ mì thì bà T không trả lại đất cho vợ chồng bà H mà lại trồng cây bạch đàn trên đất. Vợ chồng bà H có yêu cầu bà T trả lại nhưng bà T không trả. Năm 2017, vợ chồng bà H gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã P tổ chức hòa giải để yêu cầu bà T phải thu hoạch cây bạch đàn khi đến kỳ thu hoạch, trả đất lại cho vợ chồng bà; các bên tham gia hòa giải đều đã thống nhất. Biên bản hòa giải này Ủy ban nhân dân xã L2 không cấp bản sao cho vợ chồng bà H. Ngày 07/02/2017, ông Nguyễn Hữu N5 có xâm lấn đến thửa 208 nên ông V đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã N) giải quyết; lúc đó bà Nguyễn Thị T cũng không có ý kiến gì; điều này chứng tỏ thửa 208 là của vợ chồng bà H.

Sau khi khai thác bạch đàn, bà T không trả đất mà đem cây keo lai đến trồng nên bà H đã nhổ toàn bộ cây keo mà bà T trồng. Bà H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

** Quá trình giải quyết vụ án, khi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn V còn sống đã có văn bản trình bày ý kiến:*

Vào năm 1993, vợ chồng ông do thiếu đất sản xuất nên đã khai hoang, vỡ hóa diện tích khoảng 7.900m². Đến năm 2006, quá trình đo vẽ bản đồ theo chương trình đa dạng hóa nông thôn thì diện tích đất trên được tách thành 02 thửa gồm: Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.712m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông (viết tắt là thửa 168) và thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31, diện tích 1.212m² do địa hình lồi lõm nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có nguồn gốc là đất rừng, hoang hóa nhiều năm, không có ai khai thác sử dụng và được vợ chồng ông khai hoang.

Thửa 208 sau khi khai phá xong, vợ chồng ông trồng củ mì; được một thời gian thì xung quanh trồng cây keo lai để làm ranh.

Năm 1998, bà Nguyễn Thị T (em gái ruột của ông) có đến hỏi vợ chồng ông để mượn thửa đất mới khai hóa (thửa 208) sản xuất trồng củ mì giải quyết khó khăn về lương thực. Trước hoàn cảnh khó khăn của em mình nên vợ chồng ông đã cho bà T mượn thửa đất trên để sản xuất. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch xong củ mì thì bà T không trả lại đất cho vợ chồng ông mà lại trồng cây bạch

đàn trên đất. Vợ chồng ông có yêu cầu bà T trả lại nhưng bà T không trả. Năm 2017, vợ chồng ông gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã P tổ chức hòa giải để yêu cầu bà T phải thu hoạch cây bạch đàn khi đến kỳ thu hoạch, trả đất lại cho vợ chồng ông; các bên tham gia hòa giải đều đã thống nhất. Biên bản hòa giải này, Ủy ban nhân dân xã L2 không cấp bản sao cho vợ chồng ông. Ngày 07/02/2017, ông Nguyễn Hữu N5 có xâm lấn đến thửa 208 nên ông đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã N) giải quyết; lúc đó bà Nguyễn Thị T cũng không có ý kiến gì; điều này chứng tỏ thửa 208 là của vợ chồng ông.

Sau khi khai thác bạch đàn, bà T không trả đất mà đem cây keo lai đến trồng nên bà H đã nhổ toàn bộ cây keo mà bà T trồng. Do thửa 208 là của vợ chồng ông nên hiện vợ ông đã trồng cây keo trên thửa đất này.

Ông không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Đề nghị, Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

** Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V là các anh, chị Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Ngọc Y có văn bản trình bày:* Các anh, chị đồng ý với ý kiến mà ông Nguyễn V trình bày tại văn bản đề ngày 09/8/2021, không bổ sung gì thêm; đồng thời các anh, chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 24/9/2025. Do phải đi làm ăn xa, không có điều kiện để tham gia phiên tòa xét xử nên các anh, chị xin Tòa án cho các anh, chị được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án; các anh, chị không khiếu nại gì về việc vắng mặt này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Phạm Thị Phương N, Phạm Thành T7, Phạm Thị Mỹ Q, Phạm Thị Thanh N1 trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31, loại đất BHK, diện tích đo đạc thực tế 1.185,5m² là của ông bà ngoại của các anh, chị là cụ Nguyễn N2 và cụ Võ Thị T5. Sau đó, cụ N2 và cụ T5 cho mẹ các anh, chị là bà Nguyễn Thị T canh tác, sử dụng từ năm 1992 mãi đến nay. Quá trình quản lý, sử dụng đất, cha của các anh chị là ông Phạm Thành Đ1 có đăng ký, kê khai trong sổ mục kê do Nhà nước lập năm 2006. Vì vậy, anh chị thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị H và ông Nguyễn V phải trả lại thửa 208 cho bà T. Các anh, chị thống nhất với giá đất, tài sản trên đất mà các bên đã thỏa thuận.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:* Các bà là em gái ruột của bà T, ông V. Nguồn gốc thửa 208 là của cha mẹ các bà. Từ năm 1992, cha các bà đã cho bà T thửa 208, đến nay đã hơn 30 năm; anh chị em của các bà đều biết và đều không tranh chấp. Nay các

bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn S (ông S là con của cụ Nguyễn N2, cụ Võ Thị T5; ông S chết năm 2017). Bà có nghe bà Nguyễn Thị T nói lại thửa 208 đã được cụ N2 cho bà T vào năm 1992. Bà chỉ nghe bà T nói vậy, còn giấy tờ bà không thấy và không biết; bà cũng không nghe cha chồng nói về việc này. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà H trả lại thửa 208 cho bà T thì bà không có ý kiến gì.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Nguyễn Thị Hoàng H3, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Thị Hoàng H4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Bản án số 26/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về bồi thường thiệt hại. Buộc bà Phạm Thị H phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền 8.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc: Tuyên bố quyền sử dụng đất thửa 208, tờ bản đồ số 21 có diện tích 1.212m² (đo đạc thực tế 1185,5m²) tọa lạc tại thôn T, xã N là của bà T; buộc vợ chồng ông Nguyễn V, bà Phạm Thị H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất thửa đất 208; buộc bà Phạm Thị H, ông Nguyễn V thu dọn toàn bộ cây đã trồng trên thửa đất 208, tờ bản đồ số 31; buộc ông Nguyễn V, bà Phạm Thị H trả lại thửa đất 208, tờ bản đồ số 31 cho bà T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 08/10/2025, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.*

Các đương sự chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi. Về án phí dân sự phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 24/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử vụ án nêu trên, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có mặt tại phiên tòa. Ngày 08/10/2025, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L, bà Trần Thị H2 và các anh, chị Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Ngọc Y, Nguyễn Thị Đ, Phạm Thị Phương N, Phạm Thành T3, Phạm Thị Mỹ Q, Phạm Thị Thanh N1, Nguyễn Thị Hoàng H3, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Thị Hoàng H4 đều vắng mặt. Tuy nhiên trong đó, các anh chị gồm T2, P, Y, Đ, N, T3, Q, N1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bà L, bà H2, chị H3, anh D, chị H4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Quá trình giải quyết vụ án có ông Hà Thành Đ2, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm T9 tham gia tố tụng theo Quyết định cử Trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng số 419/QĐ-TGPL ngày 24/11/2021 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn V. Nhưng đến phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 23/4/2026, bị đơn bà Phạm Thị H cung cấp Trích lục khai tử số 144/2026/TLKT-BS ngày 10/4/2026 của UBND xã N và thông báo chồng bà là ông Nguyễn V đã chết vào ngày 04/4/2026. Theo đó, ngày 24/4/2026, Trung tâm T9 đã có Văn bản số 29/TGPL1 về việc thông báo Trợ giúp viên pháp lý Hà Thành Đ2 không tiếp tục tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Việt N6.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[4.1] Về nguồn gốc thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31, xã P, huyện Đ (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 208):

[4.1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xác định nguồn gốc thửa 208 là của cha bà là cụ Nguyễn N2 khai hoang năm 1982.

Bị đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn V thì cho rằng vợ chồng ông bà là người khai hoang thửa 208. Thửa đất trước đây là đất bìa rừng, hoang hóa nhiều năm không ai khai thác, vợ chồng ông bà đến khai hoang sản xuất, còn cụ N2 thì khai hoang vùng đất khác ở phía trong thửa đất này.

[4.1.2] Xét các lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1.2.1] Tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 02/3/2021 (bút lục số 75), bị đơn bà Phạm Thị H lại xác định: Trước năm 1991, cha bà Nguyễn N2 sử dụng canh tác hoa màu, sử dụng đến năm 1991, cha bà vào C thì đất đó bỏ hoang. Đến năm 1994, bà khai phá phục hóa để canh tác hoa màu. Đến năm 1996, vợ chồng bà cho bà T sử dụng.

[4.1.2.2] Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 28/10/2021 (bút lục số 175), người làm chứng là ông Lê Văn L1 trình bày: Phần đất tranh chấp sau giải phóng là vùng kinh tế mới, dân cư các nơi về đây trồng đào, tuy nhiên do thu hoạch đào không đạt nên nhiều người bỏ đất đi nơi khác; cha của bà T, ông V có đến khai hoang lỗ đất trồng lang, trồng mì. Sau một thời gian làm có cho vợ chồng ông V, bà H một phần đất phía Bắc để canh tác, dựng nhà trông coi hoa màu còn phần đất phía Nam (hiện là thửa 208) thì để bà T làm.

Ông Nguyễn Bình N7 là Phó Chủ tịch Hội Nông dân và Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã P những năm 2006-2013 xác định tại Biên bản lấy lời khai đề ngày 17/11/2021 (bút lục số 176): Nguồn gốc thửa 208 là của cụ Nguyễn N2 khai hoang trước năm 1990, cụ N2 canh tác và dựng một cái chòi nhỏ để trông coi hoa màu, cụ N2 làm một thời gian thì cho con trai là ông V làm; còn phần diện tích phía Nam (hiện là thửa 208), bà T sử dụng sản xuất khoảng năm 1994; bà T trồng mì, lang, mía, sau này thì trồng bạch đàn, keo. Phần đất của bà T làm, ông không biết cụ N2 cho bà T hay là do ông V cho bà T làm; chỉ biết bà T làm phần đất phía Nam liền với nhà ông V từ năm 1994 đến năm 2020, sau khi bà T thu hoạch keo thì phát sinh tranh chấp với bà H.

[4.1.2.3] Theo Công văn số 234/UBND ngày 02/12/2021 của UBND xã P (bút lục số 190) đã cung cấp thông tin: Về nguồn gốc thửa 208 thì vào năm

1977, ông Nguyễn X khai phá trồng củ mì; đến năm 1985, ông Nguyễn X cho lại cụ Nguyễn N2, từ đó cụ N2 sử dụng đất và trồng cây hoa màu; khoảng năm 1990 đến năm 1992 thì vợ, chồng bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thành Đ1 sử dụng, sản xuất trên thửa đất này đến nay.

[4.1.2.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị T4 cũng xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp do cha các bà là cụ N2 khai hoang.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử xác định thửa 208 có nguồn gốc do cụ Nguyễn N2 khai hoang; việc bà H, ông V khai nhận nguồn gốc thửa 208 do ông bà khai hoang là không có căn cứ.

[4.2] Về quá trình quản lý, sử dụng thửa 208:

[4.2.1] Bà H, ông V trình bày: Sau khi khai phá đất, ông bà trồng mì một thời gian thì đến năm 1998, bà T là em gái ruột của ông V đến xin mượn đất để canh tác, giải quyết khó khăn về lương thực; do là anh chị em trong nhà nên ông bà cho bà T mượn. Nhưng bà H, ông V không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của ông bà là có cơ sở.

[4.2.2] Bà T xác định sau khi cụ N2 khai hoang đất, canh tác đến năm 1992 thì cho bà quản lý, sử dụng thửa 208. Thời điểm cụ N2 cho đất là vào ngày giỗ mẹ bà - ngày 06/3/1992, đều có mặt các anh chị em của bà gồm Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn S, Nguyễn V và vợ ông V là bà H, con bà là anh Phạm Thành T3. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà T chỉ trình bày bằng lời nói mà không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh bà đã được cụ N2 tặng cho đất; cũng như không có văn bản nào thể hiện sự thỏa thuận đồng ý cho đất của các anh, chị em của bà; hơn nữa, lời trình bày giữa các anh, chị em của bà T là có sự mâu thuẫn.

[4.2.3] Bên cạnh đó, bà T còn cho rằng chồng bà đã đứng tên kê khai đối với thửa 208 trong Sổ mục kê năm 2006 nhưng tại các đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bà T đều xác định cụ Nguyễn N2 cho bà thửa đất trên, chồng bà không có liên quan gì đến thửa đất này. Theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 thì Sổ mục kê được lập năm 2006 không phải là một loại giấy tờ về quyền được sử dụng đất để được xem xét cấp GCNQSDĐ.

Tại Công văn số 234/UBND ngày 02/12/2021, UBND xã P xác định vào năm 2006 chưa có ai kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với thửa 208. Đến thời điểm hiện nay, nguyên đơn, bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ xác

định có đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024.

[4.2.4] Mặt khác, các đương sự đều thống nhất cụ Nguyễn N2 (chết năm 2005) có vợ là cụ Nguyễn Thị T8 (chết năm 1991); cụ N2 và cụ T8 chết không để lại di chúc; từ khi cụ N2, cụ T8 chết, các con của cụ không có yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa 208.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 208 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn N2 và cụ Võ Thị T5 để lại chưa chia từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu tuyên bố quyền sử dụng thửa 208 là của bà T; buộc vợ chồng ông Nguyễn V, bà Phạm Thị H chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng thửa 208; thu dọn toàn bộ cây đã trồng trên thửa 208 và trả lại thửa 208 cho bà T là có cơ sở. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4.3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 6 - Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Mai Hạnh